

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.960	25.960	26.280	26.280	VNĐ
	AUD	16.840	16.940	17.350	17.350	VNĐ
	CAD	18.840	18.950	19.430	19.430	VNĐ
	CHF		32.250		33.090	VNĐ
	EUR	30.050	30.190	30.990	30.990	VNĐ
	GBP	35.330	35.490	36.400	36.400	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	175,30	178,80	182,30	183,30	VNĐ
	NZD		15.690		16.210	VNĐ
	SGD	20.100	20.280	20.790	20.790	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 27/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 27/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.